**DANH SÁCH CÁC HÀM TRONG EXCEL**

***Phan Tuấn (sưu tầm)***

1. Các hàm excel xử lý chuỗi
2. Các hàm dò tìm và tham chiếu
3. Các hàm excel Luận lý.
4. Các hàm Excel Thống kê.
5. Các hàm excel Ngày Tháng và Thời gian.
6. Các hàm toán học.
7. Các hàm excel quản lý CSDL.
8. Các hàm excel thông tin.
9. Công thức Cách dùng của các hàm trong excel.

**CÁC HÀM EXCEL XỬ LÝ CHUỖI**

**HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàm** | **Định nghĩa** |
| 1 | LEFT | Cắt và trả về số ký tự bên trái của chuỗi. |
| 2 | RIGHT | Cắt và trả về số ký tự bên phải của chuỗi. |
| 3 | MID | Cắt và trả về số ký tự ở giữa của chuỗi. |
| 4 | LEN | Trả về tổng số độ dài của một chuỗi. |
| 5 | VALUE | Trả về số value từ một số chuỗi. |
| 6 | TRIM | Cắt bỏ những khoảng trắng thừa trong một chuỗi. |
| 7 | LOWER | Chuyển một chuỗi viết hoa thành viết thường. |
| 8 | UPPER | Chuyển một chuỗi viết thường thành viết hoa. |
| 9 | PROPER | Chuyển những chữ cái đầu của từ trong một chuỗi thành viết hoa. |
| 10 | FIND | Trả về vị trí bắt đầu của chuỗi mình cần tìm và có phân biệt chữ hoa và chữ thường. |
| 11 | SEARCH | Trả về vị trí bắt đầu của chuỗi mình cần tìm và không phân biệt chữ hoa và chữ thường. |
| 12 | REPLACE | Thay thế một chuỗi bắt đầu bằng số thứ tự ký tự truyền vào. |
| 13 | SUBSTITUTE | Thay thế một chuỗi cũ thành chuỗi mới. |
| 14 | TEXT | Chuyển một số thành dạng chuỗi theo định dạng được chỉ định. |

**CÚ PHÁP VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC HÀM**

**Hàm LEFT**

Chức năng: Cắt và trả về chuỗi ký tự bên trái của chuỗi.

Cú pháp: LEFT(Text,[num\_chars])

Tham số:

Text: chuỗi.

Num\_chars : Số ký tự muốn cắt từ bên trái.

Ví dụ: LEFT(“ABCD”,2) à AB

**Hàm RIGHT**

Chức năng: Cắt và trả về chuỗi ký tự bên phải của chuỗi.

Cú pháp: RIGHT(Text,[num\_chars])

Tham số:

Text: chuỗi.

Num\_chars : Số ký tự muốn cắt từ bên phải.

Ví dụ: RIGHT(“ABCD”,2) à CD

**Hàm MID**

Chức năng: Cắt và trả về chuỗi ký tự ở giữa của chuỗi.

Cú pháp: MID(Text, start\_num, num\_chars)

Tham số:

Text: chuỗi.

Start\_num: Số vị trí bắt đầu cắt.

Num\_chars: Số ký tự muốn cắt bắt đầu từ start\_num.

Ví dụ: MID(“ABCD”,2,1) à B

**Hàm LEN**

Chức năng: Trả về tổng số độ dài của một chuỗi.

Cú pháp: LEN(Text)

Tham số:

Text: chuỗi muốn đếm số ký tự.

Ví dụ: LEN(“ABCD”) à 4

**Hàm VALUE**

Chức năng: Chuyển một số chuỗi thành số value.

Cú pháp: VALUE(Text)

Tham số:

Text: số kiểu chuỗi.

Ví dụ: VALUE(“4”) à 4

**Hàm TRIM**

Chức năng: Cắt bỏ những khoảng trắng thừa trong một chuỗi.

Cú pháp: TRIM(Text)

Tham số:

Text: chuỗi.

Ví dụ: TRIM(“ A B  C “) à A B C

**Hàm LOWER**

Chức năng: Chuyển một chuỗi viết hoa thành viết thường.

Cú pháp: LOWER(Text)

Tham số:

Text: chuỗi muốn chuyển.

Ví dụ: LOWER(“ABCD”) à abcd

**Hàm UPPER**

Chức năng: Chuyển một chuỗi viết thường thành viết hoa.

Cú pháp: UPPER(Text)

Tham số:

Text: chuỗi muốn chuyển.

Ví dụ: UPPER(“abcd”) à ABCD

**Hàm PROPER**

Chức năng: Chuyễn những chữ cái đầu của từ trong một chuỗi thành viết hoa.

Cú pháp: PROPER(Text)

Tham số:

Text: chuỗi muốn chuyển.

Ví dụ: PROPER(“nguyen van an”) à Nguyen Van An

**Hàm FIND**

Chức năng: Trả về số vị trí bắt đầu của chuỗi mình cần tìm và có phân biệt chữ hoa và chữ thường.

Cú pháp: FIND(Find\_text, within\_text, [start\_num])

Tham số:

Find\_text: chuỗi cần tìm.

Within\_text: chuỗi.

Start\_num: Bắt đầu tìm từ vị trí từ bên trái chuỗi trở đi.

Ví dụ: FIND(“e”,”MS Excel”,1) à 7

**Hàm SEARCH**

Chức năng: Trả về vị trí bắt đầu của chuỗi mình cần tìm và không phân biệt chữ hoa và chữ thường.

Cú pháp: SEARCH(Find\_text, within\_text, [start\_num])

Tham số:

Find\_text: chuỗi cần tìm.

Within\_text: chuỗi.

Start\_num: Bắt đầu tìm từ vị trí từ bên trái chuỗi trở đi.

Ví dụ: SEARCH(“e”,”MS Excel”,1) à 4

**Hàm REPLACE**

Chức năng: Thay thế một chuỗi bắt đầu bằng số thứ tự ký tự truyền vào.

Cú pháp: REPLACE(old\_text, start\_num, num\_chars, new\_text)

Tham số:

Old\_text: Chuỗi cũ.

Start\_num: Bắt đầu thay thế từ ký tự thứ mấy.

Num\_chars: Số ký tự cần thay thế.

New\_text: Chuỗi mới thay thế.

Ví dụ: REPLACE(“2009”,3,2,”10”) à 2010

**Hàm SUBSTITUTE**

Chức năng: Tìm kiếm và thay thế một chuỗi cũ thành chuỗi mới.

Cú pháp: SUBSTITUTE(Text, old\_text, new\_text, [instance\_num])

Tham số:

Text: chuỗi.

Old\_text: chuỗi cũ.

New\_text: chuỗi mới thay thế cho chuỗi cũ.

Instance\_num: Số ký tự thứ bao nhiêu được tìm thấy trong chuỗi.

Ví dụ: SUBSTITUTE(“d@vid s@m”,”@”,”a”,2) à d@vid sam

**Hàm TEXT**

Chức năng: Chuyển một số thành dạng chuỗi theo định dạng được chỉ định.

Cú pháp: Text(value, format\_text)

Tham số:

Value: Giá trị.

Format\_text: Kiểu định dạng.

Ví dụ: Text(“123000”,”#,## [$VNĐ]”) à 123,000 VNĐ

**CÁC HÀM DÒ TÌM VÀ THAM CHIẾU**

**HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Hàm** | **Định Nghĩa** |
| (1) | VLOOKUP | Dò tìm một hàng (row) chứa giá trị cần tìm ở cột đầu tiên (bên trái) của một bảng dữ liệu, nếu tìm thấy, sẽ tìm tiếp trong hàng này, và sẽ lấy giá trị ở cột đã chỉ định trước. |
| (2) | HLOOKUP | Dò tìm một cột (column) chứa giá trị cần tìm ở hàng đầu tiên (trên cùng) của một bảng dữ liệu, nếu tìm thấy, sẽ tìm tiếp trong cột. này, và sẽ lấy giá trị ở hàng đã chỉ định trước. |
| (3) | MATCH | Trả về vị trí của một giá trị dòng (hoăc cột) trong một dãy giá trị. |
| (4) | INDEX | Trả về giá trị tương ứng với tọa độ dòng và cột. |

**CÚ PHÁP VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC HÀM:**

**Hàm VLOOKUP**

Chức năng: Dò tìm một hàng (row) chứa giá trị cần tìm ở cột đầu tiên (bên trái) của một bảng dữ liệu, nếu tìm thấy, sẽ tìm tiếp trong hàng này, và sẽ lấy giá trị ở cột đã chỉ định trước.

Cú pháp: VLOOKUP(lookup\_value, table\_array, col\_index\_num, [range\_lookup])

Tham số:

Lookup\_value: Giá trị dò.

Table\_array: Bảng dò (dạng cột).

Col\_index\_num: Cột cần tìm .

Range\_lookup: Kiểu dò (True-False).

**Hàm HLOOKUP**

Chức năng: Dò tìm một cột (column) chứa giá trị cần tìm ở hàng đầu tiên (trên cùng) của một bảng dữ liệu, nếu tìm thấy, sẽ tìm tiếp trong cột. này, và sẽ lấy giá trị ở hàng đã chỉ định trước.

Cú pháp: HLOOKUP(lookup\_value, table\_array, row\_index\_num, [range\_lookup])

Tham số:

Lookup\_value: Giá trị dò.

Table\_array: Bảng dò (dạng cột).

Row\_index\_num: Dòng cần tìm .

Range\_lookup: Kiểu dò (True-False).

**Hàm MATCH**

Chức năng: Trả về vị trí của một giá trị dòng (hoăc cột) trong một dãy giá trị.

Cú pháp: MATCH(lookup\_value, lookup\_array, [match\_type])

Tham số:

Lookup\_value: Giá trị dò.

Lookup\_array: Bảng dò.

Match\_type: Kiểu dò.

**Hàm INDEX**

Chức năng: Trả về giá trị tương ứng với tọa độ dòng và cột.

Cú pháp: INDEX(Array, row\_num, [column\_num])

Tham số:

Array: Bảng dò.

Row\_num: Chỉ số dòng.

Column\_num: Chỉ số cột.

**CÁC HÀM EXCEL LUẬN LÝ:**

**HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Hàm** | **Định Nghĩa** |
| (1) | IF | Trả về một giá trị nếu điều kiện có giá trị TRUE, và một giá trị khác nếu điều kiện có giá trị FALSE. |
| (2) | AND | Trả về giá trị TRUE nếu tất cả các đối số là đúng; trả về giá trị FALSE nếu có một hay nhiều đối số là sai. |
| (3) | OR | Trả về giá trị TRUE nếu có một hay nhiều đối số là đúng; trả về giá trị FALSE nếu tất cả các đối số là sai. |
| (4) | NOT | Kết quả TRUE nếu biểu thức logic là FALSE và ngược lại. |
| (5) | IFERROR | Trả về một giá trị đã xác định nếu công thức có lỗi, hoặc trả về kết quả của công thức nếu công thức đó không có lỗi. Thường dùng IFERROR() để bẫy lỗi trong các công thức. |

**CÚ PHÁP VÀ CÁCH SỬ DỤNG HÀM:**

**Hàm IF**

Chức năng: Trả về một giá trị nếu điều kiện có giá trị TRUE, và một giá trị khác nếu điều kiện có giá trị FALSE.

Cú pháp: IF(logical\_text, [value\_if\_true], [value\_if\_false])

Tham số:

Logical\_text: Biếu thức giá trị hay công thức có thể trả về true hoăc false.

Value\_if\_true: Giá trị trả về nếu biếu thức hay giá trị ở tham số logical\_text là true.

Value\_if\_false: Giá trị trả về nếu biếu thức hay giá trị ở tham số logical\_text là false.

**Hàm AND**

Chức năng: Trả về giá trị TRUE nếu tất cả các đối số là đúng; trả về giá trị FALSE nếu có một hay nhiều đối số là sai.

Cú pháp: AND(logical1, [logical2], …)

Tham số:

Logical: có thể có từ 1 đến 255 biểu thức được xét xem đúng (True) hay sai (False).

**Hàm OR**

Chức năng: Trả về giá trị TRUE nếu có một hay nhiều đối số là đúng; trả về giá trị FALSE nếu tất cả các đối số là sai.

Cú pháp: OR(Logical1, [logical2], …)

Tham số:

Logical: có thể có từ 1 đến 255 biểu thức được xét xem đúng (True) hay sai (False).

**Hàm NOT**

Chức năng: Kết quả TRUE nếu biểu thức logic là FALSE và ngược lại.

Cú pháp: NOT(logical)

Tham số:

Logical: có thể có từ 1 đến 255 biểu thức được xét xem đúng (True) hay sai (False).

**Hàm IFERROR**

Chức năng: Trả về một giá trị đã xác định nếu công thức có lỗi, hoặc trả về kết quả của công thức nếu công thức đó không có lỗi. Thường dùng IFERROR() để bẫy lỗi trong các công thức.

Cú pháp: IFERROR(value, value\_if\_error)

Tham số:

Value: Là một biểu thức hoặc một công thức cần kiểm tra có lỗi hay không.

Value\_if\_error: Giá trị trả về nếu value gây ra lỗi, là các loại lỗi sau đây: #N/A, #VALUE!, #REF!, #DIV/0!, #NUM!, #NAME?, hoặc #NULL!.

 **CÁC HÀM EXCEL THỐNG KÊ.**

**HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA CÁC HÀM THỐNG KÊ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **HÀM** | **ĐỊNH NGHĨA** |
| (1) | AVERAGE | Tính trung bình cộng các giá trị trong danh sách |
| (2) | AVERAGEA | Tính trung bình cộng của các giá trị trong danh sách, bao gồm cả những giá trị logic |
| (3) | AVERAGEIF | Tính trung bình cộng của các giá trị trong danh sách theo một điều kiện |
| (4) | AVERAGEIFS | Tính trung bình cộng của các giá trị trong danh sách theo nhiều điều kiện |
| (5) | COUNT | Đếm số ô có dữ liệu là số trong danh sách |
| (6) | COUNTA | Đếm số ô có chứa giá trị (không rỗng) trong danh sách |
| (7) | COUNTBLANK | Đếm các ô rỗng trong danh sách |
| (8) | COUNTIF | Đếm số ô thỏa một điều kiện cho trước trong danh sách |
| (9) | COUNTIFS | Đếm số ô thỏa nhiều điều kiện cho trước trong danh sách |
| (10) | MAX | Trả ra số lớn nhất trong danh sách |
| (11) | MIN | Trả ra số nhỏ nhất trong danh sách |

**Hàm COUNT**

Công dụng: Đếm số ô trong danh sách

Cú pháp: COUNT(value1, value2, …)

Các tham số:

Value1, value2,…: các giá trị (số, chuỗi, logic,…)

Ví dụ: =COUNT(A15:A22) à 3

**Hàm COUNTA**

Công dụng: Đếm số ô có chứa giá trị (không rỗng) trong danh sách

Cú pháp: COUNTA(value1, value2, …)

Tham số:

Value1, value2,…: các giá trị (số, chuỗi, logic,…)

Ví dụ: COUNTA(A15:A22) à 6

**Hàm COUNTBLANK**

Công dụng: Đếm các ô rỗng trong một vùng

Cú pháp: COUNTBLANK(range)

Tham số:

Range: Vùng cần đếm

Ví dụ: COUNTBLANK(A15:A22) à 2

**Hàm Max**

Công dụng: Trả ra số lớn nhất trong danh sách

Cú pháp: MAX (value1, value2, …)

Tham số:

Value1, value2,…: các giá trị số.

Ví dụ: Max(1,5,9,4,9,2,4,5) à 9

**Hàm MIN**

Công dụng: Trả ra số nhỏ nhất trong danh sách

Cú pháp: MIN(value1, value2, …)

Tham số:

Value1, value2,…: các giá trị số.

Ví dụ: Min(1,5,9,4,9,2,4,5) à 1

**Hàm AVERAGE**

Công dụng: Tính trung bình cộng các giá trị trong danh sách

Cú Pháp: AVERAGE(number1, number2, …)

Tham số:

number1, number2, …: các giá trị số

Ví dụ: AVERRAGE(1,2,3,4,5,6,7) à 4

**Hàm AVERAGEA**

Công dụng: Tính trung bình cộng của các giá trị, bao gồm cả những giá trị logic (TRUE mang giá trị 1 và FALSE là 0).

Cú pháp: AVERAGEA (number1, number2, …)

Tham số:

number1, number2, …: các giá trị số

Ví dụ: =AVERAGEA(1,1,TRUE,TRUE,FALSE)à 0,8

**Hàm AVERAGEIF**

Công dụng: Tính trung bình cộng của các giá trị trong danh sách theo một điều kiện

Cú pháp: AVERAGEIF(range, criteria, [avegare\_rang]) :

Tham số:

Range: là vùng xét điều kiện

Criteria: là giá trị để so sánh với các giá trị trong vùng điều kiện

[avegare\_rang] : vùng tính trung bình

Ví dụ: Tính trung bình Đơn Giá cùa Tên Hàng là Sắt Phi 6:

=AVERAGEIF(B25:B36,”Sắt Phi 6″,E25:E36) à 15833.33333

**Hàm AVERAGEIFS**

Công dụng: Tính trung bình cộng của các giá trị trong danh sách theo nhiều điều kiện

Cú pháp: AVERAGEIFS(average\_range, criteria\_range1, criteria1, criteria\_range2, criteria2, …)

Tham số:

average\_range là vùng tính trung bình;

criteria\_range1: vùng xét điều kiện thứ nhất

criteria1: giá trị điều điện thứ nhất

criteria\_range2: vùng xét điều kiện thứ hai

criteria2: giá trị điều điện thứ hai

Ví dụ: Tính trung bình Đơn Giá cùa Tên Hàng là Sắt Phi 6 thuộc khu vực TNB

=AVERAGEIFS(E25:E36,B25:B36,”Sắt Phi 6″,C25:C36,”TNB”) à 18500

**Hàm SUM**

Công dụng: Tính tổng các giá trị trong danh sách

Cú pháp: SUM (number1, number2, …)

Tham số:

number1, number2, …: các giá trị số

Ví dụ: sum(1,2,3,4,5,6,7,8,9) à 45

**Hàm SUMIF**

Công dụng: Tính tổng của các giá trị trong một mảng theo một điều kiện

Cú pháp: SUMIF (range, criteria1)

Tham số:

Range: là vùng xét điều kiện

Criteria: là giá trị để so sánh với các giá trị trong vùng điều kiện

[sum\_rang] : vùng tính tổng

Ví dụ: Tính tổng giá trị thành tiền của Ciment Hà Tiên

=SUMIF(B25:B36,”Ciment Hà Tiên”,F25:F36) à 2169540000

**Hàm SUMIFS**

Công dụng: Tính tổng của các giá trị trong một mảng theo nhiều điều kiện

Cú pháp: SUMIFS (sum\_range, criteria\_range1, criteria1, criteria\_range2, criteria2, …)

Tham số

sum\_range là vùng tính tổng;

criteria\_range1: vùng xét điều kiện thứ nhất

criteria1: giá trị điều điện thứ nhất

criteria\_range2: vùng xét điều kiện thứ hai

criteria2: giá trị điều điện thứ hai

Ví dụ:Tính tổng giá trị thành tiền của Ciment Hà Tiên bán ở khu vực Miền Trung

=SUMIFS(F25:F36,B25:B36,”Ciment Hà Tiên”,C25:C36,”M.TRUNG”) à  510240000

**Hàm COUNTIF**

Công dụng: Đếm số ô thỏa một điều kiện cho trước bên trong một dãy

Cú pháp: COUNTIF(range, criteria)

Tham số:

range: vùng xét điều kiện

criteria: giá trị điều kiện

Ví dụ: Đếm các đơn hàng có Số Lượng >2000

=COUNTIF(D25:D36,”>2000″) à 10

**Hàm COUNTIFS**

Công dụng: Đếm số ô thỏa nhiều điều kiện cho trước

Cú pháp: COUNTIFS(range1, criteria1, range2, criteria2, …) :

Tham số:

Range1: vùng xét điều kiện thứ nhất

Criteria1: giá trị điều kiện thứ nhất

Range2: vùng xét điều kiện thứ hai

Criteria2: giá trị điều kiện thứ hai

Ví dụ: Đếm các đơn hàng có Số Lượng >2000 và thuộc khu vực HCM

=COUNTIFS(D25:D36,”>2000″,C25:C36,”HCM”) à 2

**CÁC HÀM EXCEL NGÀY THÁNG VÀ THỜI GIAN.**

HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA CÁC HÀM THỜI GIAN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | HÀM | ĐỊNH NGHĨA |
| (1) | TODAY | trả về ngày hiện tại trong máy tính |
| (2) | NOW | trả về ngày và giờ hiện tại trong máy tính |
| (3) | DATE | nhập vào ngày tháng năm theo đúng định dạng của máy tính |
| (4) | DAY | trả về ngày trong tháng (1-31) |
| (5) | MONTH | trả về tháng trong năm (1-12) |
| (6) | YEAR | trả về năm |
| (7) | DATEVALUE | chuyển ngày thành số |
| (8) | EDAY | trả về ngày tháng năm sau khi đã cộng thêm hoặc trừ đi số tháng |
| (9) | EOMONTH | trả về ngày tháng năm của ngày cuối tháng sau khi đã cộng thêm hoặc trừ đi số tháng |
| (10) | TIME | nhập vào giờ phút giây theo đúng định dạng của máy tính |
| (11) | HOUR | trả về giờ (0 – 23) |
| (12) | MINUTE | trả về số phút (0- 59) |
| (13) | SECOND | trả về số giây (0- 59) |
| (14) | TIMEVALUE | chuyển giờ thành số (0 – 0.999988426) |
| (15) | WEEKDAY | trả về 1 con số đại diện cho 1 ngày trong tuần (1-7) |
| (16) | WEEKNUM | trả về số tuần trong năm |
| (17) | WORKDAY | trả về ngày tháng năm sau khi đã cộng trừ số ngày làm việc trong tuần (không tính thứ 7 và cn) vào ngày bắt đầu |
| (18) | WORKDAY.INTL | Tương tự hàm Worday nhưng có thể tùy chọn ngày nghỉ trong truần |
| (19) | NEXTWORKDAY | trả ra số ngày làm việc (không tính thứ 7 và cn) |
| (20) | NEXTWORKDAY.INTL | Tương tự hàm NextWorday nhưng có thể tùy chọn ngày nghỉ trong truần |

**Hàm TODAY**

Công dụng: trả về ngày hiện tại trong máy tính

Cú pháp: Today ()

Tham số: không có tham số.

**Hàm NOW**

Công dụng: trả về ngày và giờ hiện tại trong máy tính

Cú pháp: NOW()

Tham số: không có tham số

**Hàm DATE**

Công dụng: nhập vào ngày tháng năm theo đúng định dạng của máy tính

Cú pháp: DATE(year, month, day)

Tham số:

Year: nhập vào số năm

Month: nhập vào số tháng

Day: nhập vào số ngày

Ví dụ: DATE(2016,9,10) à 10/9/2016

**Hàm DAY**

Công dụng: trả về ngày trong tháng (1-31)

Cú pháp: DAY(serial\_number)

Tham số:

serial\_number: giá trị là ngày tháng năm

Ví dụ: DAY(DATE(2016,9,10) à 10; DAY(42623) à 10

**Hàm MONTH**

Công dụng: trả về tháng trong năm (1-12)

Cú pháp: MONTH(serial\_number)

Tham số:

serial\_number: giá trị là ngày tháng năm

Ví dụ: MONTH(DATE(2016,9,10) à 9; MONTH(42623) à 9

**Hàm YEAR**

Công dụng: trả về năm

Cú pháp: DAY(serial\_number)

Tham số:

serial\_number: giá trị là ngày tháng năm

Ví dụ: YEAR(DATE(2016,9,10) à 2016; YEAR(42623) à 2016

**Hàm DATEVALUE**

Công dụng: chuyển ngày thành số

Cú pháp: DATEVALUE(day\_text)

Tham số:

day\_text: Chuỗi ngày tháng năm

Ví dụ: =DATEVALUE(“10/9/2016”) à 42623

**Hàm EDATE**

Công dụng: trả về ngày tháng năm sau khi đã cộng thêm hoặc trừ đi số tháng

Cú pháp: EDATE(start\_day, months)

Tham số:

start\_day: ngày bắt đẩu

months: số tháng cộng vào thêm

Ví dụ: =EDATE(DATE(2016,8,10),3) à 10/11/2016

=EDATE(DATE(2016,8,10),-3) à 10/5/2016

**Hàm EOMONTH**

Công dụng: trả về ngày tháng năm của ngày cuối tháng sau khi đã cộng thêm hoặc trừ đi số tháng

Cú pháp: EOMONTH(start\_day, months)

Tham số:

start\_day: ngày bắt đẩu

months: số tháng cộng vào thêm

Ví dụ: =EOMONTH(DATE(2016,8,10),3) à 31/11/2016

=EOMONTH(DATE(2016,8,10),-3) à 31/5/2016

**Hàm TIME**

Công dụng: nhập vào giờ phút giây theo đúng định dạng của máy tính

Cú pháp: Time(hour, minute, second)

Tham số:

Hour: nhập vào giờ

Minute: nhập vào phút

Second: nhập vào giây

Ví dụ: =TIME(6,15,15) à 6:15:15 AM

**Hàm HOUR**

Công dụng: trả về giờ (0 – 23)

Cú pháp: HOUR(serial\_number)

Tham số:

serial\_number: giá trị là giờ phút giây

Ví dụ: =HOUR(TIME(6,15,15)) à 6; =HOUR(0.25) à 6

**Hàm MINUTE**

Công dụng: trả về số phút (0- 59)

Cú pháp: MINUTE(serial\_number)

Tham số:

serial\_number: giá trị là giờ phút giây

Ví dụ: =MINUTE(TIME(6,15,15)) à 15; =MINUTE(0.3) à 12

**Hàm SECOND**

Công dụng: trả về số giây (0- 59)

Cú pháp SECOND(serial\_number)

Tham số:

serial\_number: giá trị là giờ phút giây

Ví dụ: =MINUTE(TIME(6,15,15)) à 15 ; =SECOND(0.305) à 12

**Hàm TIMEVALUE**

Công dụng: chuyển giờ thành số (0 – 0.999988426)

Cú pháp: TIMEVALUE(time\_text)

Tham số:

time\_text: chuỗi giờ phút giây

Ví dụ: =TIMEVALUE(“12:7:12”) à505

**Hàm WEEKDAY**

Công dụng: trả về 1 con số đại diện cho 1 ngày trong tuần (1-7) theo định dạng

Cú pháp: WEEKDAY(serial\_number, [return\_type])

Tham số:

serial\_number: giá trị ngày tháng năm

[return\_type]: định dạng quy định của thứ

Ví dụ: =WEEKDAY(DATE(2016,9,10),1) à 7

**Hàm WEEKNUM**

Công dụng: trả về số tuần trong năm

Cú pháp: WEEKNUM(serial\_number, [return\_type])

Tham số:

serial\_number: giá trị ngày tháng năm

[return\_type]: định dạng quy định ngày đầu tuần là thứ mấy

Ví dụ: =WEEKNUM(DATE(2016,9,10),1) à 37

**Hàm WORKDAY**

Công dụng: trả về ngày tháng năm sau khi đã cộng trừ số ngày làm việc trong tuần (không tính thứ 7 và cn) vào ngày bắt đầu

Cú pháp: WORKDAY(start\_day, days,[holiday])

Tham số

start\_day: ngày bắt đầu

days: số ngày hoàn thành

[holiday]: ngày lễ

Ví dụ: =WORKDAY(B17,B18,B19:B20) à 22/05/2015

**Hàm WORKDAY.INTL**

Công dụng: trả về ngày tháng năm sau khi đã cộng trừ số ngày làm việc trong tuần vào ngày bắt đầu nhưng có thể tùy chọn ngày nghỉ trong truần

Cú pháp: WORKDAY.INTL(start\_day, days, [weekend], [holiday])

Tham số:

start\_day: ngày bắt đầu

days: số ngày hoàn thành

[weekend]: định dạng quy định ngày nghỉ là ngày nào trong tuần

[holiday]: ngày lễ

Ví dụ: Trong tuần chỉ nghỉ ngày chủ nhật ( [weekend] = 11)

=WORKDAY.INTL(B17,B18,11,B19:B20) à 12/05/2015

**Hàm NEXTWORKDAY**

Công dụng: trả ra số ngày làm việc (không tính thứ 7 và cn)

Cú pháp: NEXTWORKDAY(start\_day,end\_day, [holiday])

Tham số:

start\_day: ngày bắt đầu

end\_day: ngày kết thúc

[holiday]: ngày lễ

Ví dụ: =NETWORKDAYS(B27,B28,B29:B30) à 51

**Hàm NEXTWORKDAY.INTL**

Công dụng: trả ra số ngày làm việc nhưng có thể tùy chọn ngày nghỉ trong truần

Cú pháp: NEXTWORKDAY.INTL(start\_day, end\_day, [weekend],[holiday])

start\_day: ngày bắt đầu

end\_day: ngày kết thúc

[weekend]: định dạng quy định ngày nghỉ là ngày nào trong tuần

[holiday]: ngày lễ

Ví dụ: Trong tuần chỉ nghỉ ngày chủ nhật ( [weekend] = 11)

=NETWORKDAYS.INTL(B27,B28,11,B29:B30) à 62

**CÁC HÀM TOÁN HỌC**.

HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA CÁC HÀM TOÁN HỌC

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | HÀM | ĐỊNH NGHĨA |
| (1) | ABS | trả về giá trị tuyệt đối của số đó |
| (2) | ACOS | trả về arccos của 1 số (-1 đến 1), góc trả về được tính bằng radian trong phạm vi từ -pi/2 đến pi/2 |
| (3) | ASIN | trả về arcsin của 1 số (-1 đến 1), góc trả về được tính bằng radian trong phạm vi từ -pi/2 đến pi/2 |
| (4) | ATAN | trả về arcsin của 1 số, góc trả về được tính bằng radian trong phạm vi từ -pi/2 đến pi/2 |
| (5) | ATAN2 | Trả về một giá trị radian nằm trong khoảng (nhưng không bao gồm) từ -Pi đến Pi, là arctang, hay nghịch đảo tang của một điểm có tọa độ x và y |
| (6) | TANH | Trả về một giá trị radian, là tang-hyperbol của một số |
| (7) | ATANH | Trả về một giá trị radian, là nghịch đảo tang-hyperbol của một số nằm trong khoảng từ -1 đến 1 |
| (8) | PI | Hàm trả về giá trị của số PI (3.1415…) |
| (9) | RADIANS | Chuyển đổi số đo của một góc từ độ sang radian |
| (10) | DEGREES | Chuyển đổi số đo của một góc từ radian  sang độ |
| (11) | SQRT | Tính căn bậc hai của 1 số |
| (12) | POWER | Tính hàm lũy thừa (x mũ y, với x là tham số đầu tiên còn y là tham số thứ hai) |
| (13) | ROUND | Làm tròn 1 số thập phân đến n chữ số sau dấu phẩy ( n là tham số thứ 2 trong hàm) |
| (14) | EXP | Trả về lũy thừa của số e với một số mũ nào đó |
| (15) | QUOTIENT | Trả về phần nguyên của phép chia 2 số |
| (16) | MOD | Trả về phần dư của phép chia 2 số |
| (17) | LOG | Trả về lô-ga-rit của một số tới một cơ số do bạn chỉ định |
| (18) | LOG10 | Tính logarit cơ số 10 của 1 số |
| (19) | LN | Trả về lô-ga-rit tự nhiên của một số. Lô-ga-rít tự nhiên dựa vào hằng số e (2,71828182845904) |
| (20) | LCM | Trả về bội số chung nhỏ nhất của các số nguyên |
| (21) | FACT | Tính giai thừa của 1 số |
| (22) | INT | Làm tròn xuống đến giá trị số nguyên gần nhất |
| (23) | EVEN | Làm tròn lên đến giá trị số nguyên chẵn gần nhất |
| (24) | ODD | Làm tròn một số đến số nguyên lẻ gần nhất |
| (25) | RAND | Trả về một số ngẫu nhiên giữa 0 và 1 |
| (26) | RANDBETWEEN | Trả về một số ngẫu nhiên giữa một khoảng tùy chọn |

**Hàm ABS**

Công dụng: trả về giá trị tuyệt đối của số đó

Cú pháp: ABS(number)

Tham số:

Number: số cần tính

Ví dụ: ABS(-33) à 33 ; ABS(33) à 33

**Hàm ACOS**

Công dụng: trả về arccos của 1 số (-1 đến 1), góc trả về được tính bằng radian trong phạm vi từ -pi/2 đến pi/2

Cú pháp: ACOS(number)

Tham số:

Number: số cần tính

Ví dụ: =DEGREES(ACOS(0.5)) à 600

**Hàm ASIN**

Công dụng: trả về arcsin của 1 số (-1 đến 1), góc trả về được tính bằng radian trong phạm vi từ -pi/2 đến pi/2

Cú pháp: ASIN(number)

Tham số:

Number: số cần tính

Ví dụ: =DEGREES(ASIN(0.5)) à 300

**Hàm ATAN**

Công dụng: trả về arctang của 1 số, góc trả về được tính bằng radian trong phạm vi từ -pi/2 đến pi/2

Cú pháp: ATAN(number)

Tham số:

Number: số cần tính

Ví dụ: =DEGREES(ATAN(1)) à 450

**Hàm ATAN2**

Công dụng: Trả về một giá trị radian nằm trong khoảng (nhưng không bao gồm) từ -Pi đến Pi, là arctang, hay nghịch đảo tang của một điểm có tọa độ x và y

Cú pháp: ATAN2(x\_num, y\_num)

Tham số:

x\_num : Là tọa độ x của điểm

y\_num : Là tọa độ y của điểm

Kết quả là dương nếu góc ngược chiều kim đồng hồ tính từ trục x, và kết quả là âm nếu góc thuận chiều kim đồng hồ tính từ trục x

Ví dụ: =DEGREES(ATAN2(1,1)) à 450

=DEGREES(ATAN2(-1,1-)) à -1350

**Hàm TANH**

Công dụng: Trả về tang hyperbolic của một số

Cú pháp: TANH(number)

Tham số:

Number: số cần tính

Ví dụ: =TANH(12) à 1

**Hàm ATANH**

Công dụng: Trả về một giá trị radian, là nghịch đảo tang-hyperbol của một số nằm trong khoảng từ -1 đến 1

Cú pháp: ATANH(number)

Tham số

Number: số cần tính (từ -1 đến 1)

Ví dụ: =ATANH(0.5) à549306

**Hàm PI**

Công dụng: Hàm trả về giá trị của số PI (3.1415…)

Cú pháp của hàm : PI()

Tham số: không có tham số

**Hàm RADIANS**

Công dụng: Chuyển đổi số đo của một góc từ độ sang radian

Cú pháp: RADIANS(angel)

Tham số:

Angel: góc cần đổi (đơn vị độ)

Ví dụ: =RADIANS(180) à141593

**Hàm DEGREES**

Công dụng: Chuyển đổi số đo của một góc từ radian sang độ

Cú pháp: DEGREES(angel)

Tham số

Angel: góc cần đổi (đơn vị radian)

Ví dụ: =DEGREES(PI()) à 180

**Hàm SQRT**

Công dụng: Tính căn bậc hai của 1 số

Cú pháp: SQRT(number)

Tham số:

Number: số cần tính

Ví dụ: =SQRT(25) à 5

**Hàm POWER**

Công dụng: Tính lũy thừa

Cú pháp: POWER(number,power)
Tham số:

Number: là số cơ sở (số thực)

Power: là số mũ

Ví dụ: =POWER(2,3) à 8

**Hàm ROUND**

Công dụng: Làm tròn 1 số thập phân đến n chữ số sau dấu phẩy

Cú pháp: ROUND(number, num\_digits)

Tham số:

Number: số cần làm tròn

num\_digits: số chữ số thập phân muốn làm tròn

Ví dụ: làm tròn không lấy chữ số thập phân nào =ROUND(123.456,0) à 123

Làm tròn lấy 1 chữ số thập phân =ROUND(123.456,1) à 123.5

**Hàm EXP**

Công dụng: Trả về lũy thừa của số e với một số mũ nào đó

Cú pháp: EXP(number)

Tham số:

Number: số mũ áp dụng cho cơ số e.

Ví dụ: =EXP(2) à389056

**Hàm QUOTIENT**

Công dụng: Trả về phần nguyên của phép chia 2 số

Cú pháp: QUOTIENT(numerator,denominator)

Tham số:

Numerator: số bị chia

Denominator: số chia.

Ví dụ: =QUOTIENT(20,3) à 6

**Hàm MOD**

Công dụng: Trả về phần dư của phép chia 2 số

Cú pháp: MOD(number,divisor)

Tham số:

Number: số bị chia

Divisor: số chia

Ví dụ: =MOD(20,3) à 2

**Hàm LOG**

Công dụng: Trả về lô-ga-rit của một số tới một cơ số

Cú pháp: LOG(number, [base])

Tham số:

Number: là số thực dương muốn tính lô-ga-rít

Base: là Cơ số của lô-ga-rit (Nếu cơ số được bỏ qua, thì nó được hiểu là 10)

Ví dụ: =log(8,2) à 3 ; =log(100) à 2

**Hàm LOG10**

Công dụng: Tính logarit cơ số 10 của 1 số

Cú pháp: LOG10(number)

Tham số:

Number: là số thực dương muốn tính lô-ga-rít theo cơ số 10

Ví dụ: =log10(100) à 2; =log(1024) à 10

**Hàm LN**

Công dụng: Trả về lô-ga-rit của một số theo cơ số e (2,71828182845904)

Cú pháp: LN(number)

Tham số:

Number: số thực dương muốn tính lô-ga-rít tự nhiên

Ví dụ: =LN(2.71828182845904) à1

**Hàm LCM**

Công dụng: Trả về bội số chung nhỏ nhất của các số nguyên

Cú pháp: LCM(number1, [number2], …)

Tham số:

Number1, Number2,…: các giá trị muốn tìm bội số chung nhỏ nhất của chúng. Nếu giá trị không phải là số nguyên thì sẽ bị cắt đi chỉ lấy phần nguyên

Ví dụ: =LCM(2,3,24) à 24

**Hàm FACT**

Công dụng: Tính giai thừa của 1 số

Cú pháp: FACT(number)

Tham số:

Number: số cần tính giai thừa

Ví dụ: =FACT(6) à 720

**Hàm INT**

Công dụng: lấy phần nguyên của 1 số thực

Cú pháp: INT(number)

Tham số:

Number: số thực muốn lấy phần nguyên

Ví dụ: =INT(123.456) à 123

**Hàm EVEN**

Công dụng: Làm tròn lên đến giá trị số nguyên chẵn gần nhất

Cú pháp: EVEN(number)

Tham số:

Number: là giá trị cần làm tròn.

Ví dụ: =EVEN(123) à 124 ; =EVEN(124) à124

**Hàm ODD**

Công dụng: Làm tròn lên đến giá trị số nguyên lẻ gần nhất

Cú pháp: ODD(number)

Tham số:

Number: là giá trị cần làm tròn.

Ví dụ: =ODD(122) à 123 ; =ODD(123) à 123

**Hàm RAND**

Công dụng: Trả về một số ngẫu nhiên giữa 0 và 1

Cú pháp: RAND()

Tham số: không có tham số

**Hàm RANDBETWEEN**

Công dụng: Trả về một số ngẫu nhiên giữa một khoảng tùy chọn

Cú pháp: RANDBETWEEN(bottom,top)

Tham số:

Bottom: giá trị nhỏ nhất

Top: giá trị lớn nhất

Ví dụ: = RANDBETWEEN(1,100) à ngẫu nhiên 1 số từ 1 đến 100

**CÁC HÀM EXCEL QUẢN LÝ CSDL.**

HÀM VÀ ĐỊNH NGHĨA CÁC HÀM QUẢN LÝ CSDL.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | HÀM | ĐỊNH NGHĨA |
| (1) | DMAX | Trả về một giá trị lớn nhất từ dữ liệu với điều kiện xác định |
| (2) | DMIN | Trả về một giá trị nhỏ nhất từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định |
| (3) | DSUM | Trả về tổng của một tập giá trị từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định |
| (4) | DAVERAGE | Trả về giá trị trung bình của một tập giá trị từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định |
| (5) | DCOUNT | Trả về số ô (có kiểu dữ liệu số) của một trường (cột) từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định |
| (6) | DCOUNTA | Trả về số ô của một trường (cột) từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định |
| (7) | DPRODUCT | Trả về tích của một tập giá trị từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định |

Cú pháp và Cách sử dụng các hàm quản lý CSDL.

Hình ảnh minh họa các hàm Cơ sở dữ liệu

**Hàm DMAX**

Công dụng: Trả về một giá trị lớn nhất từ dữ liệu với điều kiện xác định.

Cú Pháp: DMAX(database,field,criteria)

Các tham số:

Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện

Ví dụ:

B16 = DMAX(A1:E12,B1,B14:B15) à 7100

**Hàm DMIN**

Công dụng: Trả về một giá trị nhỏ nhất từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định.

Cú Pháp: DMIN(database,field,criteria)

Các tham số:

Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện.

Ví dụ:

B17=DMIN(A1:E12,B1,B14:B15) à 2450

**Hàm DSUM**

Công dụng: Trả về tổng của một tập giá trị từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định

Cú Pháp: DSUM(database,field,criteria)

Các tham số:

Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện

Ví dụ: B18=DSUM(A1:E12,B1,B14:B15) à 13850

**Hàm DAVERAGE**

Công dụng: Trả về giá trị trung bình của một tập giá trị từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định.

Cú Pháp: DAVERAGE (database,field,criteria)

Các tham số:

Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện

Ví dụ: B19=DAVERAGE (A1:E12,B1,B14:B15) à 4617

**Hàm DCOUNT**

Công dụng: Trả về số ô (có kiểu dữ liệu số) của một trường (cột) từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định.

Cú Pháp: DCOUNT (database,field,criteria)

Các tham số: Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện.

Ví dụ:

B20=DCOUNT(A1:E12,B1,B14:B15) à3

C20=DCOUNT(A1:E12,A1,B14:B15) à0

**Hàm DCOUNTA**

Công dụng: Trả về số ô của một trường (cột) từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định.

Cú Pháp: DCOUNTA (database,field,criteria)

Các tham số:

Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện

Ví dụ:

B21=DCOUNTA(A1:E12,B1,B14:B15) à3

C21 =DCOUNTA(A1:E12,A1,B14:B15) à3

**Hàm DPRODUCT**

Công dụng: Trả về tích của một tập giá trị từ bảng dữ liệu với điều kiện xác định.

Cú Pháp: DPRODUCT (database,field,criteria)

Các tham số:

Database: Danh sách chứa dữ liệu liên quan. (Bao gồm cả tiêu đề)

Field: Cột được thống kê. Nhập tên cột hoặc số thứ tự cột trong danh sách dữ liệu đã chọn.

Criteria: Vùng điều kiện

Ví dụ: B22=DPRODUCT(A1:E12,B1,B14:B15) à 74798500000

Các hàm excel thông tin.

Hàm và định nghĩa các hàm thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Hàm | Định Nghĩa |
| (1) | NA | Trả về lỗi #N/A |
| (2) | ISERR | Kiểm tra giá trị có lỗi hay không (trừ lỗi #N/A) |
| (3) | ISERROR | Kiểm tra giá trị có lỗi hay không. |
| (4) | ISEVEN | Kiểm tra số chẵn hay không |
| (5) | ISODD | Kiểm tra số lẻ hay không |
| (6) | ISNUMBER | Kiểm tra giá trị là kiểu số hay không |
| (7) | ISTEXT | Kiểm tra giá trị kiểm chuỗi hay không |
| (8) | ISNA | Kiểm tra giá trị có phải lỗi #N/A hay không |
| (9) | ISBLANK | Kiểm tra giá trị là trống (rỗng) hay không. |

Cú pháp và Cách sử dụng các hàm thông tin

Hình ảnh minh họa các hàm thông tin

**Hàm NA**

Công dụng: Trả về giá trị lỗi #N/A dùng trong những trường hợp không lường trước được.

Cú Pháp: NA()

Các tham số: không có tham số nào.

Ví dụ: B3 = NA() à #N/A

**Hàm ISERR**

Công dụng: Kiểm tra giá trị có lỗi hay không (các lỗi : #VALUE!, #REF!, #NUM!, #DIV/0, #NULL!, #NAME? ; trừ lỗi #N/A). Nếu giá trị lỗi thì kết quả trả về TRUE, ngược lại trả về FALSE

Cú Pháp: ISERR(Value)

Các tham số: Value: giá trị kiểm tra lỗi.

Ví dụ: B1 = 123abc , B2 = #REF!, B3 = #N/A

B4 = ISERR(B1) à FALSE

C4 = ISERR(B2) à TRUE

D4 = ISERR(B3) àFALSE

**Hàm ISERROR**

Công dụng: Kiểm tra giá trị có lỗi hay không (các lỗi : #VALUE!, #REF!, #NUM!, #DIV/0, #NULL!, #NAME?, #N/A ). Nếu giá trị lỗi thì kết quả trả về TRUE, ngược lại trả về FALSE.

Cú Pháp: ISERROR(Value)

Các tham số: Value: giá trị kiểm tra lỗi

Ví dụ: B1 = 123abc , B2 = #REF!, B3 = #N/A

B5 = ISERROR(B1) à FALSE

C5 = ISERROR(B2) à TRUE

D5 = ISERROR(B3) àTRUE

**Hàm ISEVEN**

Công dụng: Kiểm tra số chẵn hay không. Nếu là số chẵn trả về TRUE, ngược lại trả về FALSE. Nếu là số thập phân thì bỏ qua phần thập phân chỉ xét phần nguyên.

Cú Pháp: ISEVEN(number)

Các tham số: number : số sẽ kiểm tra.

Ví dụ: C1 = 123, D1 = 122

B6 = ISEVEN(C1) à FALSE

C6 = ISEVEN(D1) àTRUE

**Hàm ISODD**

Công dụng: Kiểm tra số lẻ hay không. Nếu là số lẻ trả về giá trị TRUE, ngược lại trả về FALSE. Nếu là số thập phân thì bỏ qua phần thập phân chỉ xét phần nguyên.

Cú Pháp: ISODD(number)

Các tham số: number : số sẽ kiểm tra.

Ví dụ: C1 = 123, D1 = 122

B7 = ISEVEN(C1) à TRUE

C7 = ISEVEN(D1) à FALSE

**Hàm ISNUMBER**

Công dụng: Kiểm tra giá trị là kiểu số hay không. Nếu giá trị là số trả về TRUE, ngược lại trả về FALSE.

Cú Pháp: ISNUMBER(value)

Các tham số: value: giá trị kiểm tra.

Ví dụ: B1= 123abc, C1 = 123

B8 = ISNUMBER(B1) à FALSE

C8 = ISNUMBER(C1) à TRUE

**Hàm ISTEXT**

Công dụng: Kiểm tra giá trị kiểm chuỗi hay không. Nếu giá trị là chuỗi trả về TRUE, ngược lại trả về FALSE.

Cú Pháp: ISTEXT(value)

Các tham số: value: giá trị kiểm tra.

Ví dụ: B1= 123abc, C1 = 123

B9 = ISTEXT(B1) à TRUE

C9 = ISTEXT (C1) à FALSE

**Hàm ISNA**

Công dụng: Kiểm tra giá trị có phải lỗi #N/A hay không. Nếu giá trị là lỗi #N/A trả về TRUE, ngược lại trả về FALSE.

Cú Pháp: ISNA(value)

Các tham số:

Ví dụ: B1 = 123abc , B2 = #REF!, B3 = #N/A

B10 = ISNA(B1) à FALSE

C10 = ISNA(B2) à FALSE

D10 = ISNA(B3) à TRUE

**Hàm ISBLANK**

Công dụng: Kiểm tra giá trị trong ô là trống (rỗng) hay không. Trả về TRUE nếu là ô trống, ngược trả về FALSE.

Cú Pháp: ISBLANK(Value)

Các tham số:

Value: giá trị cần kiểm tra

Ví dụ: B1 = 123abc , B3 = NA() à(B3 = #N/A)

=ISBLANK(B1) à FALSE

=ISBLANK(B3) à TRUE